**Phụ lục I**

**CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN NHÀ Ở ĐẾN NĂM 2025**

**VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

*(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020*

*của Hội đồng nhân dân thành phố)*

| **TT** | **Chỉ tiêu phấn đấu đạt được** | **Đến năm 2025** | **Đến năm 2030** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Diện tích nhà ở bình quân**  | **25,5 m²/người** | **29,8 m²/người** |
| **2** | **Diện tích nhà ở tăng thêm toàn thành phố** | **5,33 triệu m²sàn** | **6,57 triệu m²sàn** |
| a) Nhà ở thương mại | 1,77 triệu m²sàn | 2,34 triệu m²sàn |
| b) Nhà ở xã hội | 0,35 triệu m²sàn | 0,38 triệu m²sàn |
| c) Nhà ở tái định cư | 0,50 triệu m²sàn | 0,50 triệu m²sàn |
| d) Nhà ở người dân tự xây dựng | 2,71 triệu m²sàn | 3,35 triệu m²sàn |
| **3** | **Số lượng nhà ở tăng thêm toàn thành phố** | **38.891 căn** | **47.067 căn** |
| a) Nhà ở thương mại | 9.829 căn | 12.973 căn |
| b) Nhà ở xã hội | 5.982 căn | 6.733 căn |
| c) Nhà ở tái định cư | 5.007 căn | 5.007 căn |
| d) Nhà ở người dân tự xây dựng | 18.073 căn | 22.354 căn |
| **4** | **Chất lượng nhà ở** | **Kiên cố và bán****kiên cố** | **91,0 %**(đô thị 97,6%, nông thôn 79,6%) | **92,5 %**(đô thị 98,5%, nông thôn 84,5%) |
| **Thiếu kiên cố****và đơn sơ** | **9,0 %**(đô thị 2,4%, nông thôn 20,4%) | **7,5 %**(đô thị 1,5%, nông thôn 15,5%) |
| **5** | **Diện tích nhà ở tối thiểu** | **8,0 - 12,0 m²/người** | **12,0 m²/người** |

**Phụ lục II**

**DỰ KIẾN QUỸ ĐẤT PHÁT TRIỂN NHÀ Ở ĐẾN NĂM 2025**

**VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

*(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020*

*của Hội đồng nhân dân thành phố)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại đất phát triển Nhà ở** | **Đến năm 2025** | **Đến năm 2030** |
| **Toàn khu****(ha)**  | **Đất ở****(ha)**  | **Toàn****khu****(ha)**  | **Đất ở****(ha)**  |
| **Tổng quỹ đất**  | **2.596,9** | **1.048,2** | **519,7** | **226,8** |
| 1 | Nhà ở thương mại | 2.500,9 | 1.000,4 | 400,7 | 160,3 |
| 2 | Nhà ở xã hội | 24,0 | 19,0 | 47,0 | 27,7 |
| 3 | Nhà ở tái định cư | 72,0 | 28,8 | 72,0 | 28,8 |